

Số: 2122/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 21 tháng 8 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2029;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Thái Sơn Bắc Hà ngày 08 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 654/TTr-STNMT, ngày 19 tháng 8 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần Thái Sơn Bắc Hà, địa chỉ số nhà 21B, ngõ 154, đường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Khu dân cư Trái Bầu, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương” với các nội dung sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Khu dân cư Trái Bầu, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương.

1.2. Địa điểm thực hiện: phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0102845687 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16/08/2022; Quyết định chấp thuận đầu tư Dự án Khu dân cư Trái Bầu, phường

Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương số 868/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 03/04/2020.

1.4. Mã số thuế: 0102845687

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất quy hoạch là 72.594,8 m<sup>2</sup>, bao gồm: đất công cộng (nhà văn hóa) 375 m<sup>2</sup>; đất nhà ở xã hội 5.739,68 m<sup>2</sup>; đất nhà ở 26.746,55 m<sup>2</sup>; đất giáo dục 6.958,66 m<sup>2</sup>; đất công viên cây xanh 3.175,94 m<sup>2</sup>; đất bãi đỗ xe 2.289,69 m<sup>2</sup>; đất hạ tầng kỹ thuật 2.151,82 m<sup>2</sup>; đất giao thông + vỉa hè: 25.103,46 m<sup>2</sup>. Trong đó, phần diện tích 62.304,1 m<sup>2</sup> đã được giao đất và hoàn thành hạng mục, công trình bảo vệ môi trường (bao gồm hệ thống thu gom, thoát nước thải, trạm xử lý nước thải công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 2.988 m/3.269 m tuyến ống thoát nước mưa, trạm bơm tiêu úng); phần diện tích 10.290,7m<sup>2</sup> chưa được giao đất, cần tiếp tục hoàn thiện 281m/3.269 m tuyến ống thoát nước mưa.

- Dân số: khoảng 1.890 người.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Thái Sơn Bắc Hà.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Thái Sơn Bắc Hà có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp giấy phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty cổ phần Thái Sơn Bắc Hà;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2122/GPMT-UBND  
ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà liền kề.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ở xã hội.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vườn.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực công cộng (nhà văn hóa), trường học.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Sắt (thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải) đoạn chảy qua phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Sông Sắt đoạn chảy qua phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2314976; Y (m) = 585422.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức bơm cưỡng bức.
- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ. Điem xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, với hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	30	06 tháng/lần	Không áp dụng
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/l	6		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Mạng lưới thu gom, xử lý và thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa của Khu dân cư Trái Bầu. Cụ thể như sau:

+ Tuyến 01: Nước thải sinh hoạt từ các lô NLK 05, NLK 06, NLK 07, NV02, NLK 12, NV01 và NLK 11 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại khuôn viên mỗi lô đất sau đó tự chảy theo đường ống nhựa uPVC D225, độ dốc 0,5%, chiều dài 346m và đường ống uPVC D355, độ dốc 0,33%, chiều dài 227m về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý; trên tuyến bố trí 40 hố ga.

+ Tuyến 02: Nước thải sinh hoạt từ các lô NLK 03, NLK 04, NLK 08, NLK 09, NLK 10, khu công cộng (nhà văn hóa), khu nhà ở xã hội CXH 01 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại khuôn viên mỗi lô đất sau đó tự chảy theo đường ống nhựa uPVC D225, độ dốc 0,5%, chiều dài 220m và đường ống uPVC D355, độ dốc 0,33%, chiều dài 281m về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý; trên tuyến bố trí 35 hố ga.

+ Tuyến 03: Nước thải sinh hoạt từ các lô NLK 01, NLK 02, NLK 13, đất giao dịch được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại khuôn viên mỗi lô đất sau đó tự chảy theo đường ống nhựa uPVC D225, độ dốc 0,5%, chiều dài 997m và đường ống uPVC D355, độ dốc 0,33%, chiều dài 184m về trạm xử lý về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý; trên tuyến bố trí 71 hố ga.

- Nước thải sau khi xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung theo đường ống PVC D90, dài 81m, được bơm cưỡng bức chảy ra sông Sắt (hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể tách cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Nước thải sau xử lý đạt mức A của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải vào sông Sắt.

- Công suất thiết kế: 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom 42,9m<sup>3</sup> (5,2m x 1,65m x 5,0m); bể tách dầu mỡ, tách cát 44,2m<sup>3</sup> (5,2m x 1,7m x 5,0m); bể điều hòa 208 m<sup>3</sup> (5,2m x 8,0m x 5,0m); bể thiếu khí 126,65m<sup>3</sup> (7,45m x 3,4m x 5,0m); bể hiếu khí 227,23m<sup>3</sup> (7,45m x 6,1m x 5,0m); bể lắng 93,5m<sup>3</sup> (5,5m x 3,4m x 5m); bể trung gian 17,74 m<sup>3</sup> (2,15m x 1,65m x 5,0m); bồn lọc áp lực 0,62 m<sup>3</sup> (02 bồn); bể khử trùng 52,25m<sup>3</sup> (5,5m x 1,9m x 5,0m); bể chứa nước thải sau xử lý 25,58m<sup>3</sup> (3,1m x 1,65m x 5,0m); bể chứa bùn 88,4m<sup>3</sup> (5,2m x 3,4m x 5,0m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, Methanol, PAC, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy bơm, máy thổi khí, máy khuấy trộn, máy bơm bùn,... để ứng phó, khắc phục sự cố của Trạm xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời khi có sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép và sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của Trạm xử lý nước thải dừng ngay việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể trong hệ thống để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý. Trong thời gian khắc phục nếu các bể không còn khả năng lưu chứa, chủ dự án hợp đồng đơn vị có

chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải cho đến khi sự cố của trạm xử lý nước thải được khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải công suất 550 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý ra sông Sặt).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty cổ phần Thái Sơn Bắc Hà có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào sông Sặt (hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải) nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước sông, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2122/GPMT-UBND)

ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** 01 nguồn phát sinh khí thải (mùi) từ Trạm xử lý nước thải tập trung.

#### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

##### 2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Trạm xử lý nước thải tập trung, tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°): X(m) = 2315023; Y(m) = 585503.

##### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.000 m<sup>3</sup>/h.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, liên tục 24 giờ/ngày.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B với Kp = 1,0; Kv = 0,6), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc liên tục, tự động
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua (H <sub>2</sub> S)	mg/Nm <sup>3</sup>	4,5		
3	Amoniac (NH <sub>3</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	30		

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải** từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ bể gom, bể tách mỡ và tách cát, bể điều hòa, thiếu khí, bể hiếu khí, bể chứa bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung theo đường ống uPVC D200, dài 12m về hệ thống xử lý mùi trước khi xả ra môi trường.

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải



- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu khí: Vật liệu PVC, đường kính D200, dài 12m.

+ Quạt hút mùi: Số lượng: 01 bộ. Lưu lượng: Q= 2000m<sup>3</sup>/h, công suất: 0,75kw, điện áp: 3pha/380V/50Hz.

+ Tháp hấp phụ: Số lượng 01 bộ. Kích thước DxH = 800x1800mm, vật liệu inox sus304, dày 2mm.

+ Ống thoát khí: Số lượng: 01 ống, vật liệu PVC, đường kính D200, cao 3m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: định mức sử dụng 150kg/lần, tần suất thay thế 06 tháng/lần.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

### 1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi) của Trạm xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty cổ phần Thái Sơn Bắc Hà có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2122/GPMT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Từ hoạt động của các máy móc thiết bị trong quá trình vận hành Trạm xử lý nước thải.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu 3<sup>o</sup>): X(m) = 2315027; Y(m) = 585505.

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

##### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## Phụ lục IV

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2122/GPMT-UBND  
ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06	NH
2	Giẻ lau dính dầu	Rắn	50	18 02 01	KS
3	Than hoạt tính thải	Rắn	300	12 01 04	NH
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 01	KS
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 03	KS
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	20	16 01 12	NH
7	Các thiết bị điện, bóng đèn led	Rắn	15	16 01 13	NH
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>500</b>		

#### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hố ga thoát nước mưa	Bùn	12 06 10	5.500
2	Bùn thải từ trạm XLNT	Bùn	12 06 13	3.355
3	Bao bì nhựa, nilon	Rắn	18 01 06	30
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>8.885</b>

#### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 345,3 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 200 lít/thùng, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa 5m<sup>2</sup>, đặt trong khuôn viên hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thiết kế, kết cấu của kho: Kho có tường xây gạch đặc, có mái che, nền bê tông, cửa ra vào, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bùn thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung được lưu giữ trong bể chứa bùn có dung tích chứa khoảng 88,4m<sup>3</sup> bằng bê tông cốt thép. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút trực tiếp tại bể mang đi xử lý theo quy định.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn đúng theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong dự án hàng ngày được các đơn vị có chức năng phù hợp thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục V**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2122/GPMT-UBND  
ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Hạng mục, công trình và yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án mà chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường: Tiếp tục xây dựng các hồ ga, tuyến cống thu gom, thoát nước mưa từ các điểm gần nút giao nối Dự án với khu dân cư hiện trạng và tuyến rãnh B400 đoạn tiếp giáp khu vực hợp tác xã với Đại Đồng (thuộc phần diện tích đất còn lại chưa được giao đất).

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư hoặc chủ dự án đầu tư thì chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho UBND tỉnh để được cấp đổi giấy phép.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.